

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		335.546.079.195	263.431.724.220
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.903.779.430	53.771.366.379
1. Tiền	111	V1	11.903.779.430	43.771.366.379
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		207.153.067	107.946.081
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		11.696.626.363	43.663.420.298
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.607.234.986	81.634.138.756
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3a	84.638.402.318	25.315.494.568
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3b	25.661.636.935	49.261.995.820
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	38.868.284.890	8.617.737.525
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L		33.222.106.571	
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.659.183.681)	(1.659.183.681)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5	98.094.524	98.094.524
IV. Hàng tồn kho	140		166.686.529.456	118.116.028.311
1. Hàng tồn kho	141	V7	166.686.529.456	118.116.028.311
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.348.535.323	9.910.190.774
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11a	1.031.970.122	1.440.043.543
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.363.618.288	8.105.981.911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V15b	952.946.913	364.165.320
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.156.038.670.255	1.087.689.947.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V3c		



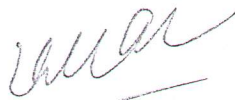
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V3d		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.120.996.123.887	104.136.587.113
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	1.119.943.783.589	103.734.154.784
- Nguyên giá	222		1.588.290.840.339	525.476.188.145
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(468.347.056.750)	(421.742.033.361)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	1.052.340.298	402.432.329
- Nguyên giá	228		1.468.105.380	696.027.030
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(415.765.082)	(293.594.701)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V8	26.524.622.303	974.379.558.508
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b	26.524.622.303	974.379.558.508
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2c	3.000.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.517.924.065	6.173.802.144
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11b	5.517.924.065	6.173.802.144
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.491.584.749.450	1.351.121.671.985

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		843.504.100.259	703.991.990.681
I. Nợ ngắn hạn	310		217.594.904.517	73.024.791.825
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V14a	59.605.870.471	46.838.560.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		703.547.586	670.049.349

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V14a	59.605.870.471	46.838.560.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		703.547.586	670.049.349
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V15a	1.030.407.010	321.527.903
4. Phải trả người lao động	314		7.851.837.143	10.471.242.964
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.336.327.087	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V17	12.611.044.293	13.338.893.330
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V13a	125.098.777.999	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C		32.892.814.599	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.357.092.928	1.384.517.782
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		625.909.195.742	630.967.198.856
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V13b	625.909.195.742	630.967.198.856
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		648.080.649.191	647.129.681.304
I. Vốn chủ sở hữu	410	V18	648.080.649.191	647.129.681.304
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.261.096.773	59.953.924.900
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.683.608.418	24.039.812.404
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.250.187	24.039.812.404
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.641.358.231	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.491.584.749.450	1.351.121.671.985

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



Lập ngày ... tháng ... năm

Tổng giám đốc

Cao Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

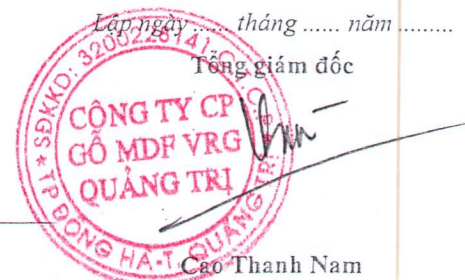
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 1	159.219.839.181	108.837.768.325	344.185.580.794	311.769.434.320
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI 2	294.024.826	706.573.032	3.582.831.473	1.960.725.852
- Chiết khấu thương mại	04		116.220.826	706.573.032	963.402.752	1.011.519.859
- Giảm giá hàng bán	05				54.295.454	
- Hàng bán bị trả lại	06		177.804.000		2.565.133.267	949.205.993
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI 3	158.925.814.355	108.131.195.293	340.602.749.321	309.808.708.468
4. Giá vốn hàng bán	11	VI 4	111.113.279.605	76.220.984.876	256.850.475.150	215.955.068.615
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.812.534.750	31.910.210.417	83.752.274.171	93.853.639.853
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 5	183.438.635	1.427.898.895	597.697.831	3.863.422.305
7. Chi phí tài chính	22	VI 6	12.278.840.505	319.466.829	13.826.067.783	2.031.473.370
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.212.784.767	304.837.540	13.589.881.913	1.484.886.825
8. Chi phí bán hàng	25	VI 9b	20.348.586.303	15.966.606.136	46.826.235.600	46.208.569.645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI a	2.790.119.271	3.176.779.393	8.272.840.290	8.317.550.941
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12.578.427.306	13.875.256.954	15.424.828.329	41.159.468.202
11. Thu nhập khác	31	VI 7	266.674.000	(51.767.820)	1.342.000.476	8.488.545
12. Chi phí khác	32	VI 8	101.618.142	2.100.000	1.896.999.223	400.575.989
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		165.055.858	(53.867.820)	(554.998.747)	(392.087.444)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.743.483.164	13.821.389.134	14.869.829.582	40.767.380.758
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		997.501.837	1.153.592.362	1.228.471.351	3.514.681.659
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.745.981.327	12.667.796.772	13.641.358.231	37.252.699.099
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI 10	213	261		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

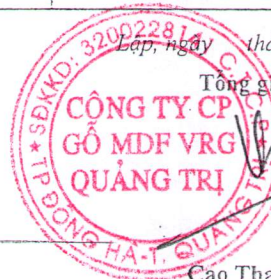
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		293.542.900.636	325.678.640.024
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(306.155.634.055)	(367.409.054.023)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.704.289.369)	(23.783.092.516)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.093.723.694)	(121.456.839)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(254.587.453)	(3.381.735.564)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.840.307.800	37.975.503.913
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.301.179.207)	(92.251.066.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(44.126.205.342)	(123.292.261.894)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(172.914.515.428)	(574.713.986.367)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		54.503.995.789	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		143.457.260	3.116.852.763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(118.267.062.379)	(571.597.133.604)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			100.736.980.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		177.250.417.498	556.203.179.402
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(56.245.371.080)	(11.358.357.733)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(502.134.960)	(29.888.003.185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		120.502.911.458	615.693.798.484
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(41.890.356.263)	(79.195.597.014)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.771.366.379	184.633.448.133
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22.769.314	360.512.881
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11.903.779.430	105.798.364.000

Người lập biểu

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường



Lập, ngày tháng năm 2016

Tổng giám đốc

Cao Thanh Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000054 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp và được sửa đổi lần 8 ngày 23 tháng 5 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 551.135.950.000 đồng (*Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng Việt Nam*) tương ứng 55.113.595 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm 30/9/2016 là 551.135.950.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Mã số doanh nghiệp : 3200228141 đăng ký lần đầu : ngày 28 tháng 10 năm 2005 ; đăng ký thay đổi lần thứ 8 : ngày 23 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.

Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ) - Mã: 1621.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu xuất kho được tính theo giá thực tế đích danh.
- Thành phẩm xuất kho được tính theo giá bình quân gia quyền (bình quân tháng).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cộng chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phân bổ. Trong đó, tỷ lệ phân bổ chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang được ấn định là 80% giá trị thành phẩm nhập kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao của tài sản cố định áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 được xác định theo:

- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động quản lý: Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất:
 - + Nhà máy gỗ MDF1, MDF2 : Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm.
 - + Nhà máy Formaldehyde : Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 0%

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo giấy xác nhận ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với Công ty Cổ phần gỗ MDF Geruco Quảng Trị (kèm theo giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020) do Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 27/9/2001 và sửa đổi lần thứ 03 ngày 16/4/2013 quy định cụ thể như sau:

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm gỗ ván nhân tạo.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

* Nhà máy sản xuất gỗ MDF1:

+ Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (tháng 10 năm 2005);

+ Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến năm 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2016);

+ Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu được trong các trường hợp sau: Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

- Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 10 năm 2005).

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Miễn, giảm thuế xuất khẩu theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu nếu mức ưu đãi đầu tư tại văn bản số 1794/BKH/DN ngày 31/03/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định 149/2005/NĐ-CP.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

* Nhà máy sản xuất gỗ MDF2, nhà máy Formaldehyde (DA đầu tư mở rộng):

+ Miễn thuế 02 năm (từ tháng 8/2016 đến tháng 7/2018) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo (từ tháng 8/2018 đến tháng 7/2021), từ tháng 8/2021 đến tháng 7/2025 thuế suất 20%.

+ Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo TSCĐ của dự án đầu tư, bao gồm: Thiết bị, máy móc thiết bị; Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được, phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; Linh kiện, chi tiết bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, PTVT chuyên dùng quy định như trên; Nguyên vật liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp...; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

- Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 8 năm 2016).

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và ứng trước cho Người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của NHTM nơi DN thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi DN mở TK ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30-09-2016		01-01-2016	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	207.153.067		107.946.081	
Tiền gửi ngân hàng	11.696.626.363		43.663.420.298	
Các khoản tương đương tiền	-		10.000.000.000	
Cộng	11.903.779.430		53.771.366.379	
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	30-09-2016		01-01-2016	
	VND		VND	
a . Chứng khoán kinh doanh	-		-	
b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-		-	
c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		-	
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (TK 222)	3.000.000.000		3.000.000.000	
Cộng	3.000.000.000		3.000.000.000	
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	30-09-2016		01-01-2016	
	VND		VND	
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn	84.638.402.318		25.315.494.568	
Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Nam Hải	2.341.614.090		1.221.891.090	
Công TNHH Thương Mại Vương Thanh	4.540.208.633		2.585.961.815	
Công ty Cổ Phần Hưng Vương	7.383.679.380		1.729.961.640	
Công ty CP Gỗ An Cường	7.507.691.516		4.014.539.049	
Công ty TNHH Chế biến gỗ Phương Trung	11.906.688.001		4.635.181.001	
Công ty TNHH SHANG WOOD Industries	8.305.813.000		668.291.699	
Công ty TNHH Vật Tư Kim Long	13.183.271.500		1.929.760.000	
Cty TNHH TM XNK Hồng Nghi	4.760.082.001		654.286.001	
Cty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Mavina	2.754.233.000		-	
Cty CP TM XNK Đức Tuấn	8.209.518.000		696.630.636	
Khách hàng khác	13.745.603.197		7.178.991.637	
b . Trả trước cho người bán ngắn hạn	25.661.636.935		49.261.995.820	
IMAL SRL	268.028.337		15.843.117.751	
S.S INTER LIMITED PARTNERSIP	-		3.288.670.000	
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ và Ứng Dụng Tự Động A2S	-		2.215.666.000	
Công ty XD&SX gỗ MDF COSEVCO	5.171.367.532		5.171.367.532	
Cty TNHH Cơ Điện Tuấn Huy	-		10.313.223.416	
Điện lực Đông Hà	-		2.000.000.000	
Khách hàng khác	20.222.241.066		10.429.951.121	
c . Phải thu của khách hàng dài hạn	-		-	
d . Trả trước cho người bán dài hạn	-		-	
Cộng	84.638.402.318		25.315.494.568	
4 . PHẢI THU KHÁC	30-09-2016		01-01-2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a . Ngắn hạn	38.868.284.890	417.047.143	8.617.737.525	417.047.143
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-

Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:	-	-	-	-
Phải thu người lao động	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	33.222.106.571	-	-	-
Cho mượn	-	-	-	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác (TK 1388.141.244.338)	5.646.178.319	417.047.143	8.617.737.525	417.047.143
b . Dài hạn	-	-	-	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:	-	-	-	-
Phải thu người lao động	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Cho mượn	-	-	-	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	38.868.284.890	417.047.143	8.617.737.525	417.047.143
5 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ		30-09-2016		01-01-2016
		VND		VND
a . Tiền		98.094.524		98.094.524
b . Hàng tồn kho		-		-
c . Tài sản cố định		-		-
d . Tài sản khác		-		-
Cộng		98.094.524		98.094.524
6 . NỢ XẤU		30-09-2016		01-01-2016
		VND		VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		-		-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...		-		-
phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận DT		-		-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn		-		-
Cộng		-		-
7 . HÀNG TỒN KHO		30-09-2016		01-01-2016
		VND		VND
- Hàng đang đi trên đường		-		-
- Nguyên liệu, vật liệu		35.660.418.133		81.552.347.253
- Công cụ, dụng cụ		76.695.361.217		25.973.791.779
- Chi phí SXKD dở dang		4.660.271.338		2.861.624.485
- Thành phẩm		49.670.478.768		7.728.264.794
Cộng		166.686.529.456		118.116.028.311

8 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	30-09-2016	01-01-2016
	VND	VND
a . Chi phí SXKD dễ dàng dài hạn		
b . Xây dựng cơ bản dễ dàng	26.524.622.303	974.379.558.508
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh	25.067.244	14.103.244
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình	13.564.248	13.564.248
- Rừng xã Húc - Hướng Hoá	17.694.114	17.694.114
- Rừng xã Ba Nang, rừng Tân Hợp	1.100.530.433	1.100.530.433
- Sửa chữa các HMCT tại NMI, NM2	57.917.002	2.303.024
- Dự án nhà máy sản xuất Formalin	-	5.153.808.854
- Dự án Sản xuất Kéo	-	4.509.992.962
- Dự án MDF 2	25.309.849.262	963.567.561.629
Cộng	26.524.622.303	974.379.558.508

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	64.625.788.259	13.168.882.923	447.152.056.497	529.460.466	525.476.188.145
Số tăng trong kỳ	172.421.508.830	17.164.246.594	877.912.285.278	309.087.252	1.067.807.127.954
- Mua trong năm		6.052.932.727	457.000.000	309.087.252	6.819.019.979
- XDCB hoàn thành	172.421.508.830	11.111.313.867	872.839.262.256		1.056.372.084.953
- Tăng khác(*)	-		4.616.023.022		4.616.023.022
Số giảm trong kỳ	4.616.023.022	38.000.000	338.452.738	-	4.992.475.760
- Góp vốn đầu tư					-
- Thanh lý		38.000.000	338.452.738		376.452.738
- Giảm khác	4.616.023.022				4.616.023.022
Số dư cuối kỳ	232.431.274.067	30.295.129.517	1.324.725.889.037	838.547.718	1.588.290.840.339
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	25.491.735.313	8.077.865.988	387.694.369.349	478.062.711	421.742.033.361
Số tăng trong kỳ	4.460.061.207	1.612.261.320	40.782.255.170	38.305.348	46.892.883.045
- Khấu hao trong kỳ	4.460.061.207	1.612.261.320	40.782.255.170	38.305.348	46.892.883.045
Số giảm trong kỳ	-	38.000.000	249.859.656	-	287.859.656
- Thanh lý		38.000.000	249.859.656		287.859.656
Số dư cuối kỳ	29.951.796.520	9.652.127.308	428.226.764.863	516.368.059	468.347.056.750
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	39.134.052.946	5.091.016.935	59.457.687.148	51.397.755	103.734.154.784
Tại ngày cuối kỳ	202.479.477.547	20.643.002.209	896.499.124.174	322.179.659	1.119.943.783.589

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	-	100.000.000	596.027.030	-	696.027.030
Số tăng trong kỳ	-	-	772.078.350	-	772.078.350
- Mua trong năm			772.078.350		772.078.350
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-

Số dư cuối kỳ	-	100.000.000	1.368.105.380	-	1.468.105.380
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	40.430.116	253.164.585	-	293.594.701
Số tăng trong kỳ	-	15.000.003	107.170.378	-	122.170.381
- Khấu hao trong kỳ		15.000.003	107.170.378	-	122.170.381
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	55.430.119	360.334.963	-	415.765.082
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	59.569.884	342.862.445	-	402.432.329
Tại ngày cuối kỳ	-	44.569.881	1.007.770.417	-	1.052.340.298

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30-09-2016	01-01-2016
	VND	VND
a . Ngắn hạn	1.031.970.122	1.440.043.543
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	638.480.817	767.154.172
- Bảo hiểm cháy nổ	193.123.934	403.732.246
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	200.365.371	269.157.125
b . Dài hạn	5.517.924.065	6.173.802.144
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	4.117.386.262	5.006.675.237
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	719.901.508	467.806.148
- Giá trị còn lại của tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	-	13.468.251
- Chi phí trả trước dài hạn khác	680.636.295	685.852.508
Cộng	6.549.894.187	7.613.845.687

12 . TÀI SẢN KHÁC	30-09-2016	01-01-2016
	VND	VND
a . Ngắn hạn	-	-
b . Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	30-09-2016	01-01-2016
	VND	VND
a . Vay ngắn hạn (Vay ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)	125.098.777.999	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Trị	19.461.521.001	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Quảng Trị	72.744.442.399	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Trị	30.000.000.000	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Quân đội CN Quảng Trị	2.892.814.599	-

† Các khoản vay ngắn hạn

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Hạn mức	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
3103/2016	Ngân hàng TMCP Công thương VN	5,5%/năm	6 tháng	200 tỷ đồng	19.461.521.001	19.461.521.001	Hàng hóa
50/HĐHM /2016	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	5,5%/năm	6 tháng	200 tỷ đồng	72.744.442.399	72.744.442.399	Tài sản MDF1+MDF2
Cộng					92.205.963.400	92.205.963.400	

b . Vay dài hạn (Nợ gốc - Nợ dài hạn đến hạn trả)	625.909.195.742
- Vay dài hạn Ngân hàng Quân đội CN Quảng Trị	3.250.099.269
- Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương CN Quảng Trị	622.659.096.473

*** Các khoản vay dài hạn**

Hợp đồng	Bên cho vay	Lãi	Thời	Giá trị khoản	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức
97.14.504.771154.TD ngày 10/3/2014	NH MB CN Quảng Trị	LS TK 12 tháng + Biên 3,2%/năm	5 năm	25.000.000.000	6.142.913.868	2.892.814.599	Tài sản nhà máy Formaldehyde
01/2014/H ĐTD/VCB-MDF.VRG ngày 11/4/2014	NHVCB CN Quảng Trị	LS TK 12 tháng + Biên 3,3%/năm	120 tháng	750.000.000.000	652.659.096.473	30.000.000.000	Tài sản dây chuyền 1+ dây chuyền 2
Cộng				775.000.000.000	658.802.010.341	32.892.814.599	

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30-09-2016		01-01-2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	59.605.870.471	59.605.870.471	46.838.560.497	46.838.560.497
- CN Cty cổ phần giao nhận vận tải Con Ong	4.156.049.001	4.156.049.001	1.076.461.413	1.076.461.413
- Công ty Cổ Phần Hoá Chất Miền Bắc	1.767.253.950	1.767.253.950	879.010.000	879.010.000
- Cty cổ phần công nghiệp hóa chất Đà Nẵng	11.918.400.000	11.918.400.000	11.918.400.000	11.918.400.000
- Cty TNHH Nhật Anh	-	-	1.084.517.845	1.084.517.845
- Cty cổ phần cơ điện Miền Trung	9.158.730.507	9.158.730.507	9.129.719.856	9.129.719.856
- Công ty cổ phần LILAMA7	5.128.043.455	5.128.043.455	7.342.302.447	7.342.302.447
- Công ty CP Lilama 5	3.117.518.397	3.117.518.397	1.983.231.727	1.983.231.727
- Công ty TNHH Thương Mại Vĩ Đại	-	-	1.085.275.400	1.085.275.400
- Công ty TNHH TM - DV Lê Hùng Sao Mai	-	-	1.019.697.250	1.019.697.250
- Công ty CP Tổng Công ty NN Quảng Bình	2.221.864.000	2.221.864.000	-	-
- DNTN Xuất Nhập Khẩu Long Đan	2.451.703.800	2.451.703.800	173.210.000	173.210.000
- Phải trả các đối tượng khác	19.686.307.361	19.686.307.361	11.146.734.559	11.146.734.559
b . Dài hạn				
Cộng	59.605.870.471	59.605.870.471	46.838.560.497	#####

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND		Số cuối kỳ 30-9-2016 VND	
	Số đầu năm VND	Số phải nộp 9 tháng đầu năm 2016 VND	Số đã thực nộp 9 tháng đầu năm 2016 VND	Số cuối kỳ 30-9-2016 VND
a . Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	321.527.903	11.053.203.993	10.344.324.886	1.030.407.010
- Thuế GTGT	-	9.491.797.019	9.491.797.019	-
- Thuế TNDN	-	1.082.952.164	255.937.453	827.014.711
- Thuế TNCN	97.196.283	352.504.451	373.097.260	76.603.474
- Các loại thuế khác	224.331.620	125.950.359	223.493.154	126.788.825
b . Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	364.165.321	1.216.135.063	1.804.916.655	952.946.913
- Thuế GTGT	399.598	-	-	399.598
- Thuế nhập khẩu	216.896.536	1.069.265.876	1.804.916.655	952.547.315
- Thuế TNDN	146.869.187	146.869.187	-	-

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30-09-2016	01-01-2016
	VND	VND
Cộng	-	-
17 . PHẢI TRẢ KHÁC	30-09-2016	01-01-2016
	VND	VND
a . Ngắn hạn	12.611.044.293	13.338.893.330
- Kinh phí công đoàn	165.188.190	32.517.270
- Nhận quỹ, ký cược ngắn hạn	153.683.200	153.683.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.315.666.016	2.377.465.651
- Lãi vay phải trả (NHCT.NHNT.NHQĐ)	-	7.267.602.212
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.976.506.887	3.507.624.997
b . Dài hạn	-	-
Cộng	12.611.044.293	13.338.893.330
c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30-09-2016	01-01-2016
	VND	VND
Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	551.135.950.000	551.135.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp đến 30/9/2016	551.135.950.000	551.135.950.000
d . Cổ tức		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.440.335.325	34.896.781.850
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>7.440.335.325</i>	<i>21.393.951.075</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	<i>-</i>	<i>13.502.830.775</i>
e . Cổ phiếu	30-06-2016	01-01-2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>55.113.595</i>	<i>55.113.595</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>55.113.595</i>	<i>55.113.595</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ CP	10.000 đồng/ CP
f . Các quỹ của doanh nghiệp	30-09-2016	01-01-2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	71.261.096.773	59.953.924.900
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Khu Công nghiệp Nam Đông Hà - TP. Đông Hà - Quà

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND						
Số dư đầu năm 2015	450.398.970.000	11.999.994.000	48.536.165.439	-	-	38.059.198.203	548.994.327.642	
Lãi năm 2015	-	-	-	-	-	37.500.392.992	37.500.392.992	
Trích lập các quỹ	-	-	11.417.759.461	-	-	(11.417.759.461)	-	
Tạm ứng cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(13.502.830.775)	(13.502.830.775)	
Tăng vốn trong năm	100.736.980.000	-	-	-	-	-	100.736.980.000	
Trích lập quỹ KT, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.205.237.480)	(5.205.237.480)	
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(21.393.951.075)	(21.393.951.075)	
Số dư cuối năm 2015	551.135.950.000	11.999.994.000	59.953.924.900	-	-	24.039.812.404	647.129.681.304	
NĂM 2016								
Lãi 9 tháng đầu năm 2016	-	-	-	-	-	13.641.358.231	13.641.358.231	
Phân phối lợi nhuận	-	-	11.307.171.873	-	-	(11.307.171.873)	-	
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(7.440.335.325)	(7.440.335.325)	
Tạm chi cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	
Trích lập quỹ KT, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.250.055.019)	(5.250.055.019)	
Số dư đến 30/9/2016	551.135.950.000	11.999.994.000	71.261.096.773	-	-	13.683.608.418	648.080.649.191	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đầu năm 2016		Tỷ lệ	30/9/2016		Tỷ lệ
	VND	VND		VND	VND	
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	467.617.480.000	467.617.480.000	84,8%	467.617.480.000	467.617.480.000	84,85%
Công ty Cao su Tân Biên	33.671.550.000	33.671.550.000	6,1%	33.671.550.000	33.671.550.000	6,11%
Công ty Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	35.555.000.000	6,5%	35.555.000.000	35.555.000.000	6,45%
Thẻ nhân khác	14.291.920.000	14.291.920.000	2,6%	14.291.920.000	14.291.920.000	2,59%
Cộng	551.135.950.000	551.135.950.000	100%	551.135.950.000	551.135.950.000	100%

19 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	30-09-2016	01-01-2016
	VND	VND
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do các nguyên nhân khác	(69.862.793)	(232.033.782)

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30-09-2016	01-01-2016
	VND	VND
a . Tài sản thuê ngoài	-	-
b . Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c . Ngoại tệ các loại (Tiền gửi tại các Ngân hàng)	-	-
- Tiền gửi tại các Ngân hàng	USD 127.095,03	487.819,83
	EUR 305,98	367.523,79
- Phải thu khách hàng	USD 415.021,96	161.609,07

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	159.219.839.181	108.837.768.325
- Doanh thu bán hàng nội địa	121.976.712.282	79.003.568.018
- Doanh thu bán hàng xuất khẩu	37.243.126.899	29.834.200.307
Cộng	159.219.839.181	108.837.768.325

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	116.220.826	706.573.032
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	177.804.000	-
Cộng	294.024.826	706.573.032

3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm	158.925.814.355	108.131.195.293
Cộng	158.925.814.355	108.131.195.293

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	82.533.030.495	76.220.984.876
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	82.533.030.495	76.220.984.876

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.282.456	767.965.379
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	157.156.179	659.933.516
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-

<u>Cộng</u>	<u>183.438.635</u>	<u>1.427.898.895</u>
6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.212.784.767	304.837.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.277.405	14.629.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	62.778.333	-
Chi phí tài chính khác	-	-
<u>Cộng</u>	<u>12.278.840.505</u>	<u>319.466.829</u>
7 . THU NHẬP KHÁC	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Các khoản khác	266.674.000	(53.867.820)
	-	-
<u>Cộng</u>	<u>266.674.000</u>	<u>(53.867.820)</u>
8 . CHI PHÍ KHÁC	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Các khoản khác	101.618.142	2.100.000
<u>Cộng</u>	<u>101.618.142</u>	<u>2.100.000</u>
9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
a . Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	136.776.218	172.465.095
Chi phí nhân công	1.071.304.941	1.014.322.671
Chi phí khấu hao TSCĐ	223.993.461	118.041.179
Thuế, phí, lệ phí	492.549.710	572.092.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	801.716.489	1.210.448.003
Chi phí khác bằng tiền	63.778.452	89.410.000
<u>Cộng</u>	<u>2.790.119.271</u>	<u>3.176.779.393</u>
b . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng	3.188.382.229	2.028.361.399
Chi phí nhân công	440.465.408	337.172.932
Chi phí khấu hao TSCĐ	129.890.637	20.212.284
Chi phí vận chuyển hàng đi bán nội địa	8.844.210.811	7.680.149.311
Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu	6.975.173.680	5.124.520.254
Chi phí hoa hồng môi giới	362.386.201	549.512.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	406.291.784	224.216.744
Chi phí bảo hành, quảng cáo	1.785.553	2.460.632
Chi phí khác bằng tiền	-	-
<u>Cộng</u>	<u>20.348.586.303</u>	<u>15.966.606.136</u>
10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	11.745.981.327	12.667.796.772
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	55.113.595	48.509.726

trong kỳ (CP)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)

213

261

11 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	95.790.575.861	46.823.365.669
Chi phí nhân công	8.688.166.262	6.672.306.446
Chi phí khấu hao	16.555.303.367	15.254.867.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.763.034.732	25.150.512.288
Chi phí bằng tiền khác	63.778.452	89.410.000
Cộng	159.860.858.674	93.990.461.701

12 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Quảng Trị, ngày 30 tháng 9 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Cao Duy Hải

Nguyễn Mạnh Cường

Cao Thanh Nam